

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT  
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI  
**CHI NHÁNH LONG THÀNH**

Số: 942 /TTPTQĐ.CNLT-TBT.N1

V/v Niêm yết công khai Phương án bồi thường, hỗ trợ Dự án Hệ thống ống dẫn nhiên liệu cho tàu bay từ Cảng đầu nguồn đến Cảng hàng không Quốc tế Long Thành tại xã Phước Thái (đợt 2).

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Long Thành, ngày 7 tháng 7 năm 2026

Kính gửi: UBND xã Phước Thái

Căn cứ điểm 1, khoản 3, Điều 87 Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ điểm b, khoản 9, Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc Hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc Ban hành Quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, giữa Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh, Trung tâm Phát triển Quỹ đất chi nhánh/khu vực với cơ quan chức năng quản lý đất đai, cơ quan tài chính và cơ quan, đơn vị khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 1757/UBND-KTNS ngày 02 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện trình tự thực hiện công tác phối hợp về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1370/QĐ-UBND ngày 06/4/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền cho ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện một số nhiệm vụ quản lý quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Ngày 7/7/2026, Trung tâm Phát triển Quỹ đất chi nhánh Long Thành lập Phương án dự kiến về bồi thường, hỗ trợ của Dự án Hệ thống ống dẫn nhiên liệu cho tàu bay từ Cảng đầu nguồn đến Cảng hàng không Quốc tế Long Thành tại xã Phước Thái, thành phố Đồng Nai.

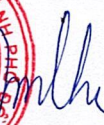
(Đính kèm Phương án dự kiến về bồi thường, hỗ trợ).

Nay, Trung tâm Phát triển Quỹ đất chi nhánh Long Thành đề nghị UBND xã Phước Thái niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại trụ sở UBND xã Phước Thái, địa điểm sinh hoạt chung của dân cư (ấp 1A, ấp Phước Bình 1), đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của UBND xã Phước Thái trong thời hạn 10 ngày theo quy định tại điểm b, khoản 9, Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025.

Đề nghị UBND xã Phước Thái quan tâm, sớm hỗ trợ thực hiện nội dung trên theo quy định 

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- BGĐ.TTPTQĐCNLT;
- Tổ BT (đ/c Nhật; An, Vinh, Hưng);
- Lưu: VT N1.

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
  
  
**Mai Ngọc Thắng**

Long Thành, ngày 07 tháng 07 năm 2026

## PHƯƠNG ÁN DỰ KIẾN

Về bồi thường, hỗ trợ cho các hộ dân để thực hiện Dự án Hệ thống  
ống dẫn nhiên liệu cho tàu bay từ Cảng đầu nguồn đến Cảng hàng không  
Quốc tế Long Thành đoạn qua xã Phước Thái (đợt 2)

### I. Căn cứ pháp lý:

Căn cứ Luật đất đai 2024 ngày 18/01/2024;

Căn cứ Nghị quyết 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế,  
chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ  
quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy  
định về phân định thẩm quyền của Chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền,  
phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết  
thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của  
Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều các Nghị định quy định chi tiết thi hành  
Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy  
định chi tiết, hướng dẫn Nghị quyết 254/2025/QH15 tháo gỡ khó khăn, vướng  
mắc trong thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Văn bản số 1757/UBND-KTNS ngày 02 tháng 02 năm 2026 của Ủy  
ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện trình tự thực hiện công tác phối  
hợp về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn  
tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Quyết định số 5366/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh  
Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện  
Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1456/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh  
Đồng Nai về việc phê duyệt thông tin dự án đồng thời phê duyệt nhà đầu tư được  
lựa chọn trong trường hợp đặc biệt đối với Dự án Hệ thống ống dẫn nhiên liệu  
cho tàu bay từ Cảng đầu nguồn đến Cảng hàng không Quốc tế Long Thành;

Căn cứ Văn bản số 2031/UBND-KTN ngày 02/6/2026 của UBND thành phố về  
việc triển khai công tác giải phóng mặt bằng dự án đầu tư xây dựng tuyến ống nhiên  
liệu cho tàu bay từ Cảng đầu nguồn tới Cảng hàng không Quốc tế Long Thành;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của



Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Nai Quy định về tiêu chí xác định khu vực, vị trí đất trong Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND ngày 10/2/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai Quy định mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh, Trung tâm Phát triển Quỹ đất chi nhánh/khu vực với cơ quan có chức năng quản lý đất đai, cơ quan tài chính và cơ quan, đơn vị khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 2/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 66/2026/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính tiền bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1370/QĐ-UBND ngày 06/4/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện một số nhiệm vụ quản lý Nhà nước trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ các Thông báo thu hồi đất ngày 21/04/2026 của UBND xã Phước Thái về việc thu hồi đất để thực hiện Dự án Hệ thống ống dẫn nhiên liệu cho tàu bay từ Cảng đầu nguồn đến Cảng hàng không Quốc tế Long Thành;

Căn cứ danh sách xác định vị trí các thửa đất số 4, 8, 9, 10, 11, 12/VPĐK.LT-TTLT ngày 04/5/2026 của Văn phòng Đăng ký Đất đai chi nhánh Long Thành;

Căn cứ Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND thành phố Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026;

Căn cứ Văn bản số 1201/SNNMT-DD ngày 20/5/2026 của Sở

Nông nghiệp và Môi trường về việc triển khai Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc xác định giá đất nông nghiệp theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND và Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND;

Căn cứ Khoản 4, Điều 3, Nghị định số 88/2024/NĐCP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất. Theo đó “Cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền lập, thẩm định, quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chịu trách nhiệm thực hiện đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật, không chịu trách nhiệm về những nội dung trong các văn bản, giấy tờ có trong hồ sơ đã được cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền khác chấp thuận, quyết định hoặc giải quyết trước đó”. Căn cứ nội dung trên Ủy ban nhân dân xã Phước Thái chịu trách nhiệm các nội dung xác nhận tại các mẫu số 2,3,4 kèm theo Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ theo Khoản 3, Điều 87, Luật đất đai năm 2024. Trung tâm Phát triển Quỹ đất chi nhánh Long Thành lập phương án dự kiến bồi thường, hỗ trợ Dự án Hệ thống ống dẫn nhiên liệu cho tàu bay từ Cảng đầu nguồn đến Cảng hàng không Quốc tế Long Thành đoạn qua xã Phước Thái về việc tổ chức lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cụ thể như sau:

## **II/. Nội dung phương án bồi thường, hỗ trợ:**

### **1. Bồi thường đất:**

Căn cứ Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Quy định về tiêu chí xác định khu vực, vị trí đất trong Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND thành phố Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026;

Căn cứ Văn bản số 1201/SNNMT-ĐĐ ngày 20/5/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc triển khai Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 2023/SNNMT-ĐĐ ngày 29/5/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc xác định giá đất nông nghiệp theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND và Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND;

Loại đất, vị trí đất để bồi thường, hỗ trợ: Căn cứ vào nội dung xác nhận của UBND xã Phước Thái về nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất diện tích loại đất; thông tin về đất, vị trí thửa đất, phiếu cung cấp thông tin, danh sách các thửa đất được xác định vị trí của Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Đồng Nai - Chi nhánh Long Thành (UBND xã Phước Thái chịu trách nhiệm về nội dung xác nhận



về nguồn gốc đất theo quy định);

### **2. Bồi thường, hỗ trợ nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc và tài sản khác:**

Căn cứ nội dung xác nhận của UBND xã Phước Thái về nguồn gốc thời điểm xây dựng Nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc và tài sản khác. UBND xã Phước Thái chịu trách nhiệm về thời điểm xây dựng đối với nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc và tài sản khác.

Đơn giá bồi thường, hỗ trợ: Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025; Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

### **3. Bồi thường, hỗ trợ cây trồng:**

Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Số tiền bồi thường thiệt hại về cây trồng được tính bằng số lượng cây trồng thực tế theo kết quả kiểm đếm nhân với đơn giá bồi thường tương ứng tại các phụ lục kèm theo các Quyết định này.

### **4. Thuởng di dời:**

Thuởng đối với người có đất thu hồi bàn giao mặt bằng trước thời gian quy định: Căn cứ Điều 15, Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

### **5. Nghĩa vụ tài chính:**

Thực hiện trình tự thủ tục quy định tại Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Trung tâm Phát triển Quỹ đất chi nhánh Long Thành chuyển danh sách đến Thuế cơ sở 5 Đồng Nai xác định nghĩa vụ tài chính theo quy định.

### **III. Phương án bồi thường, hỗ trợ:**

- Tổng số trường hợp thu hồi: **14 trường hợp/4.091,8m<sup>2</sup>**, cụ thể như sau:

+ Đất nông nghiệp: **2.294,1m<sup>2</sup>**.

+ Đất do UBND xã quản lý: **1.797,7m<sup>2</sup>**.

- **Tổng giá trị phương án bồi thường, hỗ trợ: 1.710.148.451 đồng.**

Trong đó:

- Bồi thường đất: 790.472.865 đồng.

- Bồi thường, hỗ trợ nhà, vật kiến trúc: 751.871.352 đồng.

- Bồi thường cây trồng: 19.973.127 đồng.

- Thuởng di dời: 90.000.000 đồng.

- Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường (3,5%): 57.831.107 đồng.

(Đính kèm bảng tổng hợp)

Phương án dự kiến nêu trên sử dụng vào mục đích lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ của các hộ dân và niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, không có giá trị bồi thường cho các hộ dân; Sau khi thông qua Hội đồng Bồi thường xã Phước Thái thống nhất và UBND xã Phước Thái phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Đồng Nai chi nhánh Long Thành sẽ thông báo chi trả tiền cho các hộ theo quy định.

Trên đây là phương án dự kiến về bồi thường, hỗ trợ thuộc Dự án Hệ thống ống dẫn nhiên liệu cho tàu bay từ Cảng đầu nguồn đến Cảng hàng không Quốc tế Long Thành đoạn qua xã Phước Thái (đợt 2) 





BẢNG TỔNG HỢP DANH SÁCH VÀ BÔI THƯỜNG, HỒ TRỢ

Quốc gia an ninh thông tin dẫn nhiên liệu cho tàu bay từ cảng dầu nguồn tới Cảng hàng không Quốc tế Long Thành đoạn qua xã Phước Thái, tỉnh Đồng Nai  
Đang sách kèm theo Phương án số...../PA-TTPTQD.CNLT.NI ngày.....tháng.....năm 2026 của Trung tâm Phát triển Quỹ đất chi nhánh Long Thành



| STT | Họ và tên                                                     | Địa chỉ                                            | Diện tích đất thu hồi (m <sup>2</sup> ) | Diện tích đất bồi thường (m <sup>2</sup> ) |                       |                        |                 |                | Đất do UBND quản lý | Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất | Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc | Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng | Giá trị về các chính sách hỗ trợ | Thường đi dợt | Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------|----------------|---------------------|-----------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------|---------------|--------------------------------------|---------|
|     |                                                               |                                                    |                                         | Nông nghiệp                                |                       |                        | Phi nông nghiệp |                |                     |                                   |                                                 |                                      |                                  |               |                                      |         |
|     |                                                               |                                                    |                                         | Tổng                                       | Đất trồng cây lâu năm | Đất trồng cây hàng năm | Tổng            | Trong đó đất ở |                     |                                   |                                                 |                                      |                                  |               |                                      |         |
| 1   | UBND xã Phước Thái                                            | xã Phước Thái, thành phố Đồng Nai                  | 1797,7                                  |                                            |                       |                        |                 |                | 1.797,7             |                                   |                                                 |                                      |                                  |               | 0                                    |         |
| 2   | Bùi Hồ Chấn (TSTD thửa đất số 62, tờ 46)                      | Ấp 1A, xã Phước Thái, thành phố Đồng Nai           |                                         |                                            |                       |                        |                 |                |                     | 143.033.480                       | 394.000                                         |                                      |                                  |               | 143.427.480                          |         |
| 3   | Đỗ Hùng Thái Sơn (TSTD thửa đất 107, tờ 207)                  | Xã Phước Thái                                      |                                         |                                            |                       |                        |                 |                |                     | 322.785.800                       | 4.096.171                                       |                                      |                                  |               | 326.881.971                          |         |
| 4   | Nguyễn Thành Minh - Trần Thị Thuý Hiền (TSTD thửa 14, tờ 207) | Ấp Phước Bình 1, xã Phước Thái, thành phố Đồng Nai |                                         |                                            |                       |                        |                 |                |                     | 278.952.072                       |                                                 |                                      |                                  | 16.000.000    | 294.952.072                          |         |
| 5   | Nguyễn Thị Lai                                                | Ấp Phước Bình 1, xã Phước Thái, thành phố Đồng Nai | 594                                     | 594                                        | 594,0                 |                        |                 |                |                     | 187.787.325                       | 816.235                                         |                                      |                                  | 12.000.000    | 200.603.560                          |         |
| 6   | Vinh Tuấn - Phan Thị Thanh Thủy (TSTD thửa số 258, tờ 193)    | Ấp Phước Bình 1, xã Phước Thái, TP.Đồng Nai        |                                         |                                            |                       |                        |                 |                |                     | 6.912.000                         |                                                 |                                      |                                  |               | 6.912.000                            |         |
| 7   | Nguyễn Văn Minh                                               | Ấp Phước Bình 1, xã Phước Thái, tỉnh Đồng Nai      | 93,5                                    | 93,5                                       | 93,5                  |                        |                 |                |                     | 58.568.400                        |                                                 |                                      |                                  | 8.000.000     | 66.568.400                           |         |
| 8   | Chưa xác định chủ (thửa đất 16, tờ BD số 207)                 | xã Phước Thái                                      | 307,9                                   | 307,9                                      | 307,9                 |                        |                 |                |                     | 93.755.550                        |                                                 |                                      |                                  | 8.000.000     | 101.755.550                          |         |
| 9   | Nguyễn Thị Huế                                                | Hưng Yên                                           | 311,2                                   | 311,2                                      |                       | 311,2                  |                 |                |                     | 134.018.280                       | 188.000                                         | 5.254.057                            |                                  | 12.000.000    | 151.460.337                          |         |
| 10  | Chưa xác định chủ (thửa đất 17, tờ BD số 207)                 | xã Phước Thái                                      | 223,8                                   | 223,8                                      |                       | 223,8                  |                 |                |                     | 68.147.100                        |                                                 |                                      |                                  | 8.000.000     | 76.147.100                           |         |
| 11  | Nguyễn Minh Thắng, Phạm Thị Thoa                              | phường Tân Mai, thành phố Đồng Nai                 | 52                                      | 52                                         |                       | 52,0                   |                 |                |                     | 16.965.000                        |                                                 |                                      |                                  | 2.000.000     | 18.965.000                           |         |
| 12  | Lâm Thị Tuyết Nhung                                           | Phường Long Thành                                  | 102,5                                   | 102,5                                      |                       | 102,5                  |                 |                |                     | 32.479.710                        |                                                 |                                      |                                  | 4.000.000     | 36.479.710                           |         |
| 13  | Nguyễn Văn An                                                 | Ấp Phước Hòa, xã Long Phước, thành phố Đồng Nai    | 154,6                                   | 154,6                                      |                       | 154,6                  |                 |                |                     | 50.438.250                        |                                                 | 1.270.000                            |                                  | 8.000.000     | 59.708.250                           |         |
| 14  | Huỳnh Ngọc Dũng, Nguyễn Thị Ngọc Thanh                        | Ấp 1B, xã Phước Thái, TP. Đồng Nai                 | 454,6                                   | 454,6                                      | 454,6                 |                        |                 |                |                     | 148.313.250                       |                                                 | 8.142.664                            |                                  | 12.000.000    | 168.455.914                          |         |

| STT                                            | Họ và tên | Địa chỉ | Diện tích đất thu hồi (m <sup>2</sup> ) | Diện tích đất bồi thường (m <sup>2</sup> ) |                       |                        |                 |                |         | Đất do UBND quản lý | Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất | Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc | Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng | Giá trị về các chính sách hỗ trợ | Thường di dời | Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ | Chú |
|------------------------------------------------|-----------|---------|-----------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------|----------------|---------|---------------------|-----------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------|---------------|--------------------------------------|-----|
|                                                |           |         |                                         | Nông nghiệp                                |                       |                        | Phi nông nghiệp |                |         |                     |                                   |                                                 |                                      |                                  |               |                                      |     |
|                                                |           |         |                                         | Tổng                                       | Đất trồng cây lâu năm | Đất trồng cây hàng năm | Tổng            | Trong đó đất ở |         |                     |                                   |                                                 |                                      |                                  |               |                                      |     |
|                                                |           |         |                                         |                                            |                       |                        |                 |                |         |                     |                                   |                                                 |                                      |                                  |               |                                      |     |
|                                                | Cộng      |         | 4.091,8                                 | 2.294,1                                    | 1.450,0               | 844,1                  |                 |                | 1.797,7 | 790.472.865         | 751.871.352                       | 19.973.127                                      |                                      |                                  | 90.000.000    | 1.652.317.344                        |     |
| 1. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:            |           |         |                                         |                                            |                       |                        |                 |                |         |                     |                                   |                                                 |                                      |                                  |               |                                      |     |
| 2. Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường 3,5%: |           |         |                                         |                                            |                       |                        |                 |                |         |                     |                                   |                                                 |                                      |                                  |               |                                      |     |
| Trong đó: - Kinh phí cho UBND cấp xã 0,525%:   |           |         |                                         |                                            |                       |                        |                 |                |         |                     |                                   |                                                 |                                      |                                  |               |                                      |     |
| - Kinh phí cho TPT/QĐ 2,975%:                  |           |         |                                         |                                            |                       |                        |                 |                |         |                     |                                   |                                                 |                                      |                                  |               |                                      |     |
| Tổng cộng (1+2):                               |           |         |                                         |                                            |                       |                        |                 |                |         |                     |                                   |                                                 |                                      |                                  |               |                                      |     |